

麻疹常見病狀及病徵譯文對照表

中文	英文	越南文	印尼文	泰文
發燒	Fever	Sốt	Demam	ไข้
發高燒	High fever	Sốt cao	Demam tinggi	ไข้สูง
咳嗽	Cough	Ho	Batuk	ไอ
鼻炎	Rhinitis	viêm mũi	Rinitis	โรคจมูกอักเสบ
鼻塞	Nasal obstruction	Tắc nghẽn mũi	Hidung tersumbat	คัดจมูก
流鼻涕	Running nose/ Rhinorrhea	Chảy nước mũi/ Sổ mũi	Hidung berair/ berlendir	น้ำมูกไหล
打噴嚏	Sneeze	Hắt hơi	Bersin	การจาม
結膜炎	Conjunctivitis	Viêm kết mạc	Konjungtivitis	โรคตาแดง
紅疹	Rash	Phát ban đỏ	Ruam merah	ผื่นแดง

資料整理：新南向人員健康服務中心

參考資料：中華民國醫師公會全國聯合會